

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP  
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng  
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 26
PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	27 - 32



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

**HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Thành viên**

Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng thành viên
Ông Khổng Phan Đức	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Đoan	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hoàng Thị Dung	Kế toán trưởng

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Đình Phúc	Trưởng Ban kiểm soát
--------------------	----------------------

**Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc (Theo Giấy ủy quyền số 05/GUQ-QLQ-TCHC của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty ngày 01 tháng 07 năm 2024)
-----------------	---

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phan Hải Sâm**  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Số: 0214/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2024, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0036-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>219.059.848.341</b>	<b>217.260.416.431</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>24.470.142.472</b>	<b>32.196.202.935</b>
1. Tiền	111		2.470.142.472	32.196.202.935
2. Các khoản tương đương tiền	112		22.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>191.278.819.205</b>	<b>184.179.297.650</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		209.094.581.399	206.555.888.744
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(17.815.762.194)	(22.376.591.094)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>3.171.321.125</b>	<b>527.076.117</b>
1. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	6	803.043.172	388.035.021
2. Các khoản phải thu khác	135	7	2.368.277.953	139.041.096
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>139.565.539</b>	<b>357.839.729</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		139.565.539	357.839.729
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>197.351.771.575</b>	<b>197.440.457.355</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>235.699.522</b>	<b>314.299.420</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	17.554.361	21.154.259
- Nguyên giá	222		5.923.234.700	5.923.234.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.905.680.339)	(5.902.080.441)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	218.145.161	293.145.161
- Nguyên giá	228		808.708.000	808.708.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(590.562.839)	(515.562.839)
<b>II. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>197.069.209.465</b>	<b>197.069.209.465</b>
1. Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000	211.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(14.430.790.535)	(14.430.790.535)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>46.862.588</b>	<b>56.948.470</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31.862.588	41.948.470
2. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>416.411.619.916</b>	<b>414.700.873.786</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.954.371.424</b>	<b>3.601.670.360</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.954.371.424</b>	<b>3.601.670.360</b>
1.	Phải trả người bán	312		-	875.000
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	833.793.611	379.912.899
3.	Phải trả người lao động	315		338.444.400	1.279.823.205
4.	Chi phí phải trả	316		88.800.168	120.200.000
5.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		143.911.490	522.074.484
6.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	12	549.421.755	1.298.784.772
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>414.457.248.492</b>	<b>411.099.203.426</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>13</b>	<b>414.457.248.492</b>	<b>411.099.203.426</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2.	Quỹ dự phòng tài chính	418		30.691.810.009	30.691.810.009
3.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		23.862.826.083	23.862.826.083
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		59.902.612.400	56.544.567.334
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>					
<b>(440=300+400)</b>		<b>440</b>		<b>416.411.619.916</b>	<b>414.700.873.786</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		88.444.776.000	88.444.776.000
Trong đó:				
1.1 Chứng khoán giao dịch	007		88.444.776.000	88.444.776.000
2. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		307.300.000.000	307.300.000.000
3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	14	1.513.919.412	1.334.262.367
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		1.513.918.875	1.328.982.189
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		537	5.280.178
4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	15	1.174.908.638.343	747.117.458.276
4.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	15.1	1.171.314.388.843	743.813.208.776
4.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	15.2	3.594.249.500	3.304.249.500
5. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	16	1.292.747.739	800.868.023

Đào Thị Yến  
Người lập biểu

Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**



Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	17	1.358.529.475	1.487.069.152
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		1.358.529.475	1.487.069.152
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	18	2.456.957.551	2.392.833.917
4. (Lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1.098.428.076)	(905.764.765)
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.521.329.442	4.171.282.425
6. Chi phí tài chính	22	20	(4.305.087.335)	(6.530.492.461)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21	3.545.723.444	3.948.120.099
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		4.182.265.257	5.847.890.022
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30)	50		4.182.265.257	5.847.890.022
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	842.453.051	1.213.673.242
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		3.339.812.206	4.634.216.780

  
Đào Thị Yến  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Hải Sâm  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.182.265.257	5.847.890.022
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	78.599.898	210.006.210
Các khoản dự phòng	03	(4.560.828.900)	(6.546.940.000)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(281.269.340)	(3.129.439.996)
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(581.233.085)	(3.618.483.764)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(2.613.768.296)	334.326.530
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.416.984.995)	(2.379.902.690)
Thay đổi chi phí trả trước	12	228.360.072	176.114.563
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	(2.538.692.655)	(200.000.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(389.166.992)	(120.709.346)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42.232.860	23.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(707.600.000)	(867.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(7.976.853.091)	(6.652.944.707)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(100.516.898.644)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	35.000.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	250.792.628	2.262.911.228
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	250.792.628	(63.253.987.416)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30)	50	(7.726.060.463)	(69.906.932.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32.196.202.935	137.563.874.913
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	24.470.142.472	67.656.942.790

  
 Đào Thị Yến  
 Người lập biểu

  
 Hoàng Thị Dung  
 Kế toán trưởng



  
 Phan Hải Sâm  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

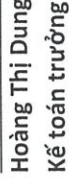
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ		Số tăng/giảm		Số cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	30.691.810.009	30.691.810.009	-	-	30.691.810.009	30.691.810.009
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23.862.826.083	23.862.826.083	-	-	23.862.826.083	23.862.826.083
4. Lợi nhuận chưa phân phối	48.534.796.790	56.544.567.334	4.634.216.780	-	53.169.013.570	59.902.612.400
<b>Tổng cộng</b>	<b>403.089.432.882</b>	<b>411.099.203.426</b>	<b>4.634.216.780</b>	<b>-</b>	<b>407.723.649.662</b>	<b>414.457.248.492</b>

  
Đào Thị Yến  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
Phan Hải Sâm  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 30 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 32 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

#### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Các khoản đầu tư

##### Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) do Bộ Tài chính ban hành quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi, và Thông tư số 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 (“Thông tư 114”) của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty quản lý quỹ.

*Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:*

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Đầu tư dài hạn khác**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư 48 và Thông tư số 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
<b>Tài sản cố định vô hình và khấu hao</b>	

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

#### Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

#### Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty, các quy định của pháp luật Việt Nam và phê duyệt của Hội đồng Thành viên Công ty.

Quỹ dự phòng được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Thông tư 114 bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146") do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, số dư quỹ dự phòng tài chính đã được trích lập theo quy định tại Thông tư 146 được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng Thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

#### Vốn nhận ủy thác và tài sản ủy thác

Vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Tài sản ủy thác hình thành từ việc sử dụng vốn nhận ủy thác từ các nhà đầu tư được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác phát sinh từ các nhà đầu tư ủy thác như: khoản lãi của khoản đầu tư ủy thác đã đến kỳ thu nhưng chưa thu được, các quyền lợi khác mà nhà đầu tư ủy thác được hưởng và các khoản phải thu khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như các khoản chi phí phải trả cho Công ty và các khoản phải trả khác được ghi nhận và theo dõi trên các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.



### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư;
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn;
- Thu nhập từ mua bán chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán;
- Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn công cụ thị trường tiền tệ; và
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	44.154.087	11.663.031
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.425.988.385	32.184.539.904
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	-
	<u>24.470.142.472</u>	<u>32.196.202.935</u>

(\*) Thể hiện hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng với lãi suất 3,6%/năm - 3,9%/năm.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>4.688.253</b>	<b>55.657.897.494</b>	<b>4.688.253</b>	<b>55.657.897.494</b>
<b>Cổ phiếu bị giảm giá</b>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	43.253	6.085.267.230	43.253	6.085.267.230
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	290.000	5.655.000.000	290.000	5.655.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.355.000	43.917.630.264	4.355.000	43.917.630.264
<b>Đầu tư khác</b>	<b>4.156.225</b>	<b>153.436.683.905</b>	<b>4.156.225</b>	<b>150.897.991.250</b>
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.225	50.000.000.000	4.156.225	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (i)		103.436.683.905		100.897.991.250
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</b>		<b>(17.815.762.194)</b>		<b>(22.376.591.094)</b>
	<b>8.844.478</b>	<b>191.278.819.205</b>	<b>8.844.478</b>	<b>184.179.297.650</b>

(i) Thể hiện chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 03 đến 12 tháng với lãi suất 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4,75%/năm - 7,5%/năm).

6. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (xem Thuyết minh số 16)	752.680.922	339.344.166
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	50.362.250	48.690.855
	<b>803.043.172</b>	<b>388.035.021</b>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi	2.357.760.830	139.041.096
Các khoản phải thu khác	10.517.123	-
	<b>2.368.277.953</b>	<b>139.041.096</b>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
Số dư cuối kỳ	4.957.735.700	965.499.000	5.923.234.700
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu kỳ	4.957.735.700	944.344.741	5.902.080.441
Khấu hao trong kỳ	-	3.599.898	3.599.898
Số dư cuối kỳ	4.957.735.700	947.944.639	5.905.680.339
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Số dư đầu kỳ	-	21.154.259	21.154.259
Số dư cuối kỳ	-	17.554.361	17.554.361

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 5.887.235.700 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 5.887.235.700 VND).

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu kỳ	808.708.000
Số dư cuối kỳ	808.708.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu kỳ	515.562.839
Khấu hao trong kỳ	75.000.000
Số dư cuối kỳ	590.562.839
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Số dư đầu kỳ	293.145.161
Số dư cuối kỳ	218.145.161

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 358.708.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 358.708.000 VND).

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ		VND		VND	
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>20.730.000</b>	<b>211.500.000.000</b>		<b>20.730.000</b>	<b>211.500.000.000</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (i)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn</b>			<b>(14.430.790.535)</b>			<b>(14.430.790.535)</b>
		<b>20.730.000</b>	<b>197.069.209.465</b>		<b>20.730.000</b>	<b>197.069.209.465</b>

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (“Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa”) được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
		VND	VND	
<b>Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.671.412	9.583.346	10.864.758	390.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.101.919	845.421.191	389.166.992	814.356.118
Thuế thu nhập cá nhân	20.139.568	356.603.782	357.695.857	19.047.493
	<b>379.912.899</b>	<b>1.211.608.319</b>	<b>757.727.607</b>	<b>833.793.611</b>

12. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	1.298.784.772	2.866.888.652
Được cấp từ Ngân hàng mẹ	24.000.000	23.000.000
Chi trả trong kỳ	(773.363.017)	(938.116.892)
Số dư cuối kỳ	<u>549.421.755</u>	<u>1.951.771.760</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	48.534.796.790	403.089.432.882
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	8.009.770.544	8.009.770.544
Số dư đầu kỳ này	300.000.000.000	30.691.810.009	23.862.826.083	56.544.567.334	411.099.203.426
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.339.812.206	3.339.812.206
Điều chỉnh khác	-	-	-	18.232.860	18.232.860
Số dư cuối kỳ này	<u>300.000.000.000</u>	<u>30.691.810.009</u>	<u>23.862.826.083</u>	<u>59.902.612.400</u>	<u>414.457.248.492</u>

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 21 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo giấy phép điều chỉnh		Vốn đã góp	
			Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
	VND	%		
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000
	<u>300.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>300.000.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

14. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.334.262.367</b>	<b>2.836.242.341</b>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.328.982.189	2.817.262.794
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	5.280.178	18.979.547
<b>Số tăng trong kỳ</b>	<b>781.012.917.511</b>	<b>10.522.154.778</b>
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	781.012.917.511	10.522.154.778
<b>Số giảm trong kỳ</b>	<b>(780.833.260.466)</b>	<b>(11.354.616.058)</b>
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(780.833.260.466)	(11.354.616.058)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.513.919.412</b>	<b>2.003.781.061</b>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	1.513.918.875	1.716.077.794
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	537	287.703.267

15. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

15.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>503.762.170.843</b>	<b>10.362.170.843</b>
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu bị giảm giá	29.361.800.000	5.361.800.000
- Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	5.361.800.000	5.361.800.000
- Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	24.000.000.000	-
Cổ phiếu các đơn vị khác	474.400.370.843	5.000.370.843
<b>Cổ phiếu không niêm yết</b>	<b>308.952.218.000</b>	<b>333.006.958.000</b>
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu bị giảm giá	206.746.658.000	226.246.658.000
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư PV - Inconess	166.746.658.000	166.746.658.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	19.500.000.000
Cổ phiếu các đơn vị khác	102.205.560.000	106.760.300.000
<b>Trái phiếu</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>61.462.178.833</b>
<b>Đầu tư khác</b>	<b>338.600.000.000</b>	<b>338.981.901.100</b>
<i>Trong đó:</i>		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị:	207.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	207.600.000.000	207.600.000.000
Các khoản đầu tư khác	131.000.000.000	131.381.901.100
	<b>1.171.314.388.843</b>	<b>743.813.208.776</b>

15.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trái phiếu	3.304.249.500	3.304.249.500
Đầu tư khác	290.000.000	-
	<b>3.594.249.500</b>	<b>3.304.249.500</b>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả phí quản lý danh mục (xem thuyết minh số 6)	752.680.922	339.344.166
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	540.066.817	461.523.857
	<b>1.292.747.739</b>	<b>800.868.023</b>

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty đầu tư chứng khoán	299.642.739	273.405.445
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	958.886.736	1.213.663.707
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	100.000.000	-
	<b>1.358.529.475</b>	<b>1.487.069.152</b>

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán	540.114.251	438.018.244
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.736.590.559	1.954.815.673
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	180.252.741	-
	<b>2.456.957.551</b>	<b>2.392.833.917</b>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	281.269.340	3.129.439.996
Doanh thu từ hoạt động mua bán công cụ thị trường tiền tệ	4.240.060.102	1.041.842.429
	<b>4.521.329.442</b>	<b>4.171.282.425</b>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua bán công cụ thị trường tiền tệ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	244.590.840 (4.560.828.900)	4.939.274 (6.546.940.000)
Chi phí khác	11.150.725	11.508.265
	<b>(4.305.087.335)</b>	<b>(6.530.492.461)</b>



**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	2.716.239.990	2.692.066.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.599.898	135.006.210
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	104.536.070	161.336.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	380.762.104	434.242.621
Các chi phí khác	340.585.382	525.467.413
	<b>3.545.723.444</b>	<b>3.948.120.099</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	4.793.076.855	4.762.834.921
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.599.898	210.006.210
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	127.624.050	201.397.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	632.982.844	618.427.715
Các chi phí khác	370.397.348	548.287.485
	<b>6.002.680.995</b>	<b>6.340.954.016</b>

**23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	4.182.265.257	5.847.890.022
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	30.000.000	220.476.190
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.212.265.257	6.068.366.212
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>842.453.051</b>	<b>1.213.673.242</b>

Số liệu kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

**Bên liên quan**

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam  
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam  
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

**Mối quan hệ**

Ngân hàng mẹ  
Quỹ do Công ty quản lý  
Công ty Có cùng Ngân hàng mẹ  
Công ty Có cùng Ngân hàng mẹ  
Công ty Có cùng Ngân hàng mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan:


	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư</b>	<b>299.642.739</b>	<b>273.405.445</b>
Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	299.642.739	273.405.445
<b>Lãi tiền gửi ngân hàng</b>	<b>4.096.734</b>	<b>1.772.084.810</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	3.783.026	1.772.027.765
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	313.708	57.045
<b>Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch</b>	<b>10.673.095</b>	<b>10.588.355</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	10.673.095	10.588.355
<b>Phí chuyển tiền và phí duy trì tài khoản</b>	<b>12.912.000</b>	<b>13.451.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	12.912.000	13.451.000
<b>Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản</b>	<b>15.829.161</b>	<b>18.550.298</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.829.161	18.550.298
<b>Chi phí điện nước sinh hoạt</b>	<b>147.588.779</b>	<b>123.189.253</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	147.588.779	123.189.253
<b>Chi mua bảo hiểm</b>	<b>13.240.232</b>	<b>15.871.320</b>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	13.240.232	15.871.320

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>1.809.910.132</b>	<b>31.507.396.376</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.772.828.570	30.159.955.427
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	37.081.562	1.347.440.949
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</b>	<b>333.782.547</b>	<b>307.381.244</b>
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam	30.171.297	30.171.297
Nhà đầu tư khác	303.611.250	277.209.947
<b>Tiền gửi của nhà đầu tư tại Ngân hàng khác</b>	<b>358.041</b>	<b>357.681</b>
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	358.041	357.681
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Quản lý quỹ đầu tư</b>	<b>61.414.149.604</b>	<b>58.148.939.199</b>
Quản lý Quỹ Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	61.414.149.604	58.148.939.199
<b>Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý công ty</b>	<b>50.362.250</b>	<b>48.690.855</b>
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Ngân hàng Công Thương Việt Nam	50.362.250	48.690.855

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên Công ty đã trả trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lê Duy Hải	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	218.000.000	-
Ông Đoàn Ngọc Đoan	Thành viên Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	158.000.000	70.545.455
Ông Khổng Phan Đức	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	596.217.763	734.322.977
Bà Phan Hải Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2022	461.263.902	501.582.356
Bà Nguyễn Lệ Hằng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 10 năm 2022	-	159.916.427
Bà Trần Thị Ngọc Tài	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2022	-	37.631.621
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 09 tháng 01 năm 2023	-	140.471.833
			<u>1.433.481.665</u>	<u>1.644.470.669</u>

  
Đào Thị Yến  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Dung  
Kế toán trưởng

  
  
Phan Hải Sâm  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày từ trang 27 đến trang 32. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về những thông tin bổ sung này.

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm số liệu chi tiết biến động số dư tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác.



**PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA TỪNG NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC**

STT	Mã nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
1	BD0267	2.224.019	3.105.623	101.373.100	101.412.266	1.871.029.984	1.874.135.607	2.184.853	-
2	BD0260	1.600.250	2.254.800	65.892.669	65.917.973	1.326.230.031	1.328.484.831	1.574.946	-
3	1217.BMIN	2.897.571	-	2.939	2.900.510	-	-	-	-
4	BD0177	437.445	438.316	435	-	439	-	437.880	438.755
5	1217.BTD	203.070.299	57.029.013	1.495.114.243	1.547.948.833	1.040.084.766	964.241.974	150.235.709	132.871.805
6	BD0126	823.279	106.127	612.800	640.120	1.468.905	1.512.800	795.959	62.232
7	BD0135	715.776	12.620	376.201	401.255	1.101.363	945.200	690.722	168.783
8	BD0221	9.304.641	8.663.217	9.284	-	8.698	-	9.313.925	8.671.915
9	BD0165	3.016.048	-	1.983	3.018.031	-	-	-	-
10	BD0208	1.553.751	-	1.022	1.554.773	-	-	-	-
11	0617.CN024	260.195	260.714	259	-	260	-	260.454	260.974
12	BD0138	714.137	-	460	714.597	-	-	-	-
13	0317.CN017	2.101.103	-	2.096	-	-	-	2.103.199	-
14	BD0235	-	-	-	-	-	-	-	-
15	BD0256	-	-	-	-	56.298.301.669	56.298.301.669	-	-
16	CONGDOAN	340.631.896	257.826.119	168.951	-	128.587	-	340.800.847	257.954.706
17	CD.AGREMICO	91.418	91.418	-	-	-	-	91.418	91.418
18	BD0226	18.420	18.456	18	-	18	-	18.438	18.474
19	BD0268	48.803.555	48.075.266	48.696	-	48.234	-	48.852.251	48.123.500
20	CTG0888	-	-	-	-	673.109.152.446	673.077.554.903	-	31.597.543
21	BD0192	10.390.110	-	6.834	10.396.944	-	-	-	-
22	BD0171	-	-	-	-	-	-	-	-
23	VIETCAM	30.568.749	-	10.385	30.579.134	-	-	-	-
24	0517.TC002	3	3	-	-	-	-	3	3
25	0517.TC001	15.307.696	14.678.255	15.271	-	14.732	-	15.322.967	14.692.987
26	BD0246	28.801.392	1.540.121	23.322	19.835.615	1.553	-	8.989.099	1.541.674
27	BD0248	9.280.854	8.639.381	9.259	-	8.674	-	9.290.113	8.648.055
28	BD080227	1.156.677	-	761	1.157.438	-	-	-	-
29	CTS	30.171.297	30.171.297	-	-	-	-	30.171.297	30.171.297
30	VTG	356.965	357.681	358	-	360	-	357.323	358.041
31	BD0187	2.697.213	2.042.598	2.691	-	2.056	-	2.699.904	2.044.654
32	BD0252	7.146.488	6.206.522	202.748.891	202.824.531	4.567.512.765	4.573.719.287	7.070.848	-
33	BD0218	14.641.046	14.010.273	14.606	-	14.062	-	14.655.652	14.024.335
34	BD0185	781.771	123.334	781	-	131	-	782.552	123.465
35	BD0258	1.341.165	1.900.953	50.686.778	50.706.947	901.612.794	903.513.747	1.320.996	-
36	BD0249	11.297.146	135.092.982	3.250.176.153	3.078.318.857	1.950.289.265	1.881.799.880	183.154.442	203.582.367

**PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA TỪNG NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (Tiếp theo)**

37	1216.CN15	344.682	345.374	346	-	348	-	345.028	345.722
38	BD0216	-	-	-	-	-	-	-	-
39	BD0215	-	-	-	-	-	-	-	-
40	BD0184	1.480.345	823.302	1.477	-	833	-	1.481.822	824.135
41	BD0115	719.403	8.763	500.700	527.000	1.300.083	1.244.000	693.103	64.846
42	BD0250	955.771	2.557.022	55.408.731	53.150.686	105.561.039	108.116.905	3.213.816	1.156
43	BD0201	759.371	100.887	758	-	108	-	760.129	100.995
44	BD0109	1.075.369	88.953	5.102.394	5.174.515	12.243.811	12.287.600	1.003.248	45.164
45	BD0186	781.771	123.334	781	-	131	-	782.552	123.465
46	BD0110	1.402.619	129.783	9.880.051	9.999.790	23.709.984	23.753.600	1.282.880	86.167
47	BD0123	1.027.136	139.767	3.452.402	3.508.015	8.283.815	8.327.600	971.523	95.982
48	BD0121	1.065.562	99.376	4.765.395	4.834.145	11.435.012	11.478.800	996.812	55.588
49	BD0237	-	-	-	-	-	-	-	-
50	BD0234	-	-	-	-	-	-	-	-
51	BD0113	723.376	-	455	723.831	-	-	-	-
52	BD0240	143.315.761	1.410.806	1.200.041.394	1.251.974.306	2.400.122.068	2.346.775.661	91.382.849	54.757.213
53	BD244	72.964.507	72.450.168	72.794	-	72.688	-	73.037.301	72.522.856
54	BD0202	918.260	260.092	916	-	267	-	919.176	260.359
55	0117.CN001	11.797	11.821	12	-	12	-	11.809	11.833
56	BD0236	-	-	-	-	-	-	-	-
57	BD0169	382.921	-	252	383.173	-	-	-	-
58	BD0262	1.396.369	1.952.923	50.686.834	50.706.947	935.515.519	937.468.442	1.376.256	-
59	BD0116	13.135.490	-	1.249	13.136.739	-	-	-	-
60	BD0225	5.732.285	5.083.730	5.720	-	5.107	-	5.738.005	5.088.837
61	0517.CN020	2.201.555	1.545.949	2.196	-	1.559	-	2.203.751	1.547.508
62	0218.LTMH	6.072.647	5.424.771	6.059	-	5.449	-	6.078.706	5.430.220
63	BD0189	-	-	-	-	-	-	-	-
64	BD0178	-	-	-	-	-	-	-	-
65	BD0141	1.198.114	-	7.268.457	8.466.571	-	-	-	-
66	BD0117	833.162	-	967.814	1.800.976	-	-	-	-
67	CTG000026	-	-	-	-	-	-	-	-
68	BD0230	5.275.247	4.625.779	5.264	-	4.647	-	5.280.511	4.630.426
69	0117.CN003	1.018.285	360.319	1.016	-	367	-	1.019.301	360.686
70	BD0209	-	-	-	-	-	-	-	-
71	BD0172	56.398.573	2.397.239	13.490	55.605.003	2.465	2.399.362	807.060	342
72	BD0179	1.298.928	641.523	1.297	-	651	-	1.300.225	642.174
73	BD0137	826.330	167.979	823	-	178	-	827.153	168.157
74	CN.LXT	7.205.874	7.205.874	-	-	-	-	7.205.874	7.205.874
75	CN.LLD	342.657.400	20.470.842	84.571	335.500.002	7.147	20.477.428	7.241.969	561

**PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA TỪNG NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (Tiếp theo)**

76	PVCB	11.653	11.677	12	-	12	-	11.665	11.689
77	BD0254	5.765.373	8.511.333	380.146.555	380.295.996	6.764.062.979	6.763.167.254	5.615.932	9.407.058
78	BD0153	67.044.964	67.413	67.413	-	67.263	-	67.637.484	67.112.227
79	BD0229	52.609.448	22.630.905	13.223	51.783.615	12.040	22.641.214	839.056	1.731
80	BD0105	664.541	5.866	663	-	13	-	665.204	5.879
81	BD0118	843.663	84.738	1.308.795	1.343.080	3.139.303	3.183.200	809.378	40.841
82	BD0145	2.090.149	125.683	21.413.331	21.648.120	51.389.499	51.432.800	1.855.360	82.382
83	BD0139	1.078.072	86.254	5.192.392	5.265.415	12.459.812	12.503.600	1.005.049	42.466
84	BD0108	1.070.668	93.916	4.941.394	5.011.905	11.857.413	11.901.200	1.000.157	50.129
85	BD0129	705.317	23.590	19.203	40.685	44.412	66.400	683.835	1.602
86	BD0265	4.290.393	6.048.395	253.431.485	253.530.664	4.501.516.400	4.501.065.110	4.191.214	6.499.685
87	BD0124	853.941	195.646	851	-	202	-	854.792	195.848
88	0817.CN028	-	-	-	-	-	-	-	-
89	0517.CN018	8.134.752	7.490.991	8.115	-	7.523	-	8.142.867	7.498.514
90	BD0217	219.872.842	24.259.686	51.814	216.986.298	24.925	-	2.938.358	24.284.611
91	BD0204	658.887	201	657	-	7	-	659.544	208
92	BD0205	2.782.740	-	2.838	2.785.578	-	-	-	-
93	BD0149	3.494.506	158.490	2.196.154	4.763.250	3.073.111	3.231.601	927.410	-
94	BD0160	789.087	130.662	787	-	137	-	789.874	130.799
95	BD0220	3.812.258	3.159.870	3.804	-	3.177	-	3.816.062	3.163.047
96	BD0219	1.941.344	1.285.220	1.937	-	1.295	-	1.943.281	1.286.515
97	BD0142	622.950	624.196	622	-	626	-	623.572	624.822
98	CTG0025	141.289.042	6.136.720	-	140.178.768	-	5.097.259	1.110.274	1.039.461
99	BD0125	841.816	-	1.246.312	2.088.128	-	-	-	-
100	BD0127	2.455.833	-	620	2.456.453	-	-	-	-
101	CN.NQH	833.781	175.446	833	-	184	-	834.614	175.630
102	BD0119	842.226	86.236	1.259.796	1.293.590	3.021.703	3.065.600	808.432	42.339
103	BD0114	1.042.406	-	3.974.418	5.016.824	-	-	-	-
104	0517.CN021	1.525.366	868.410	1.521	-	880	-	1.526.887	869.290
105	BD0166	2.606.917	-	1.715	2.608.632	-	-	-	-
106	BD0147	2.081.611	140.352	21.026.835	21.257.755	50.461.903	50.505.200	1.850.691	97.055
107	BD0162	736.850	78.318	734	-	85	-	737.584	78.403
108	BD0176	-	-	-	-	-	-	-	-
109	BD0206	1.274.230	616.776	1.272	-	626	-	1.275.502	617.402
110	CTG0021	42.259.795	259.795	-	42.000.000	4.003.994	4.231.562	259.795	32.227
111	BD0164	736.848	78.316	734	-	85	-	737.582	78.401
112	BD0152	742.456	-	446	742.902	-	-	-	-
113	BD0130	1.023.285	-	563	1.023.848	-	-	-	-
114	BD0140	3.855.506	-	2.487.564	5.389.975	-	-	953.095	-
115	BD0222	1.929.127	1.272.979	1.925	-	1.282	-	1.931.052	1.274.261

**PHỤ LỤC CHI TIẾT BIẾN ĐỘNG SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA TỪNG NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC (Tiếp theo)**

116	0218.N11TH	9.533.796	8.892.828	9.511	-	8.929	9.543.307	8.901.757
117	CN.N11TH	585.680	586.849	585	-	590	586.265	587.439
118	BD0128	720.634	7.483	542.700	569.420	858.840	693.914	-
119	BD0197	890.984	232.764	888	-	242	891.872	233.006
120	BD0223	2.751.758	2.097.252	2.746	-	2.110	2.754.504	2.099.362
121	0218.N11TH	2.930.513	2.276.363	2.924	-	2.291	2.933.437	2.278.654
122	BD0112	973.244	154.990	2.300.389	2.344.495	5.519.001	929.138	111.191
123	BD0190	21.135.323	-	7.181	21.142.504	-	-	-
124	BD0241	-	-	-	-	-	-	-
125	0117.CN007	943.287	285.167	940	-	292	944.227	285.459
126	CN.NVH	2.265.875	1.610.399	2.261	-	1.624	2.268.136	1.612.023
127	BD0131	1.135.848	20.902	7.243.377	7.336.925	17.412.212	1.042.300	7.114
128	BD245	139.684.152	6.009.161	112.301	99.178.081	130.049.457	40.618.372	2.907.935
129	0317.CN016	1.350.239	-	50.707.043	50.704.586	-	1.352.696	-
130	0117.CN008	10.145.234	9.505.487	10.122	-	9.543	10.155.356	9.515.030
131	BD0156	7.032.446	6.386.487	7.017	-	6.414	7.039.463	6.392.901
132	BD0272	1.462.752	2.022.783	50.686.899	50.706.947	901.875.073	1.442.704	-
133	BD0173	-	-	-	-	-	-	-
134	BD0133	1.269.291	-	9.700.442	10.969.733	-	-	-
135	BD0175	-	-	-	-	-	-	-
136	BD0259	5.407.553	8.087.942	253.432.599	253.530.665	4.622.241.326	4.630.329.268	-
137	BD0120	830.404	98.634	856.297	886.055	2.053.304	2.097.200	54.738
138	CN.PVL	219.232	219.668	218	-	219	219.450	219.887
139	BD0213	1.031.811	373.870	1.028	-	384	1.032.839	374.254
140	BD0146	1.127.257	154.554	4.875.953	4.945.750	11.700.271	1.057.460	110.825
141	BD0159	10.947.378	23.072.957	740.021.788	736.486.170	13.163.560.020	14.482.996	26.810.931
142	BD0151	743.072	643.916	1.308.674	1.343.080	3.139.856	708.666	600.572
143	BD0255	1.062.897	1.669.049	50.686.511	50.695.947	935.515.324	1.053.461	-
144	1216.CN17	141.470	141.751	141	-	142	141.611	141.893
145	BD0207	2.616.020	-	1.719	2.617.739	-	-	-
146	GEX	-	-	-	-	-	-	-
147	BD0203	1.664.232	1.007.555	1.661	-	1.017	1.665.893	1.008.572
148	BD0134	1.593.444	-	14.699.591	16.293.035	-	-	-
149	BD0148	967.462	161.095	2.102.391	2.144.515	5.043.801	925.338	117.296
150	BD039	143.548.245	143.174.818	143.216	-	143.633	143.691.461	143.318.451
151	CG0022	5.690.021	5.690.021	-	-	-	5.690.021	5.690.021
152	BD0253	1.780.436	2.405.831	148.255.959	148.317.028	1.468.717.708	1.719.367	65
153	BD0181	-	-	-	-	-	-	-
154	BD0157	771.164	-	486	771.650	-	-	-
155	BD0257	1.340.930	1.820.261	50.686.778	50.706.947	1.831	1.320.761	1.822.092



